

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.5%	-5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

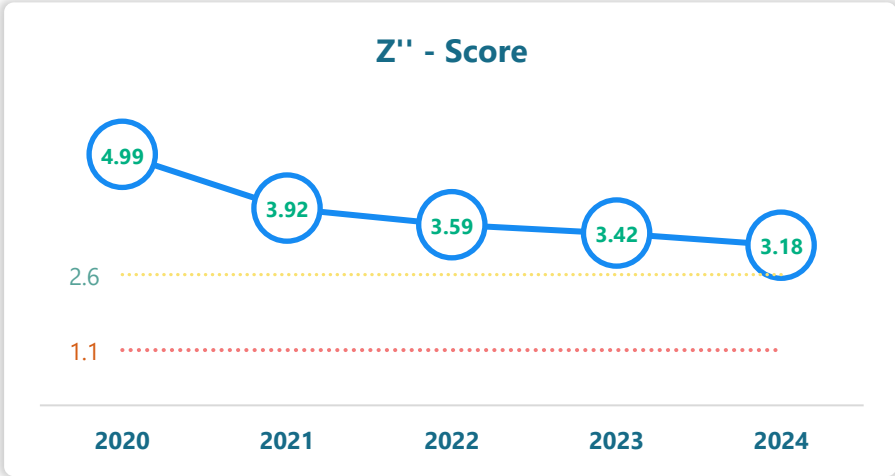
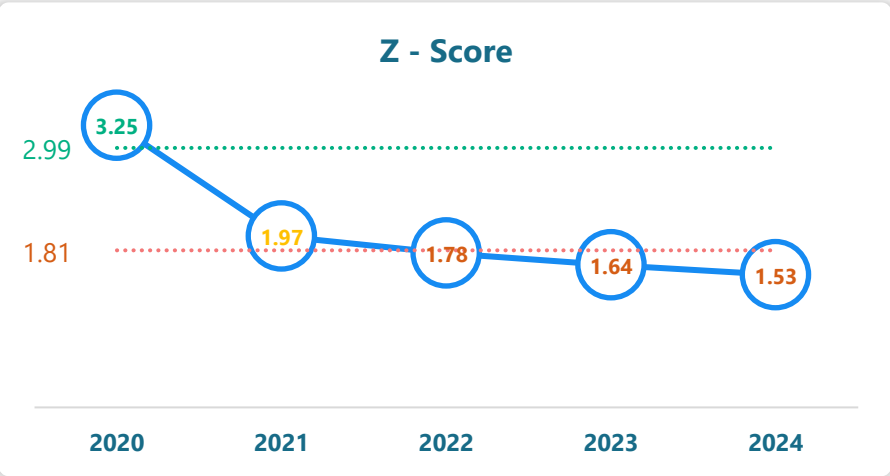
Hệ số nguy cơ phá sản	3.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,712		▼ 120
tỷ VNĐ		▼ 6.5%

LN sau thuế	2024	YoY
59.8		▲ 19.2
tỷ VNĐ		▲ 47.3%

ROE	2024	+/- YoY
6.4%		▲ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
1.8%		▲ 0.6%



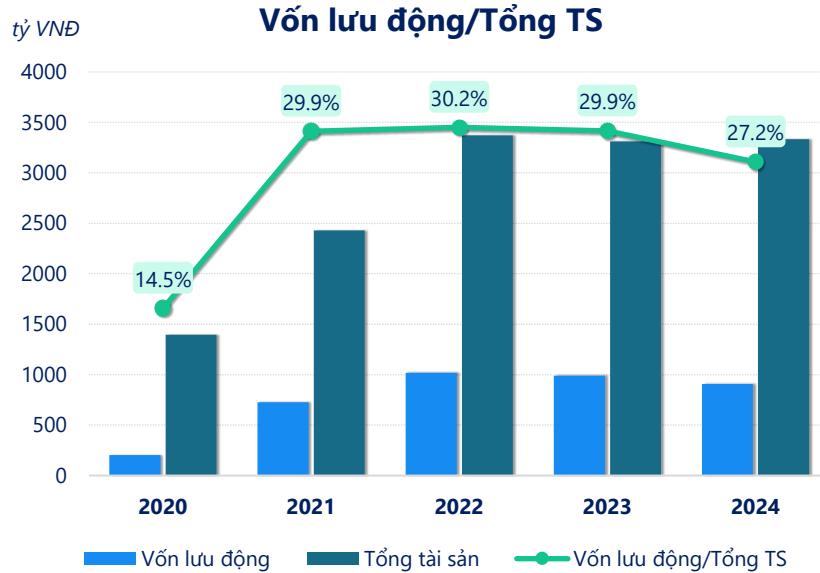
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CVT** năm **2024** đạt **1.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CVT** năm **2024** đạt **3.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,712** tỷ đồng **giảm 6.55%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.3%** đạt **59.82** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

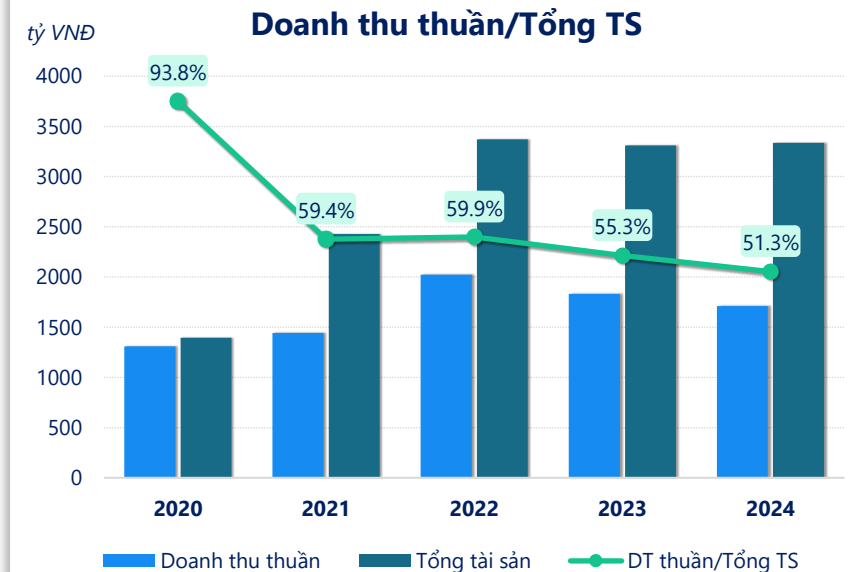
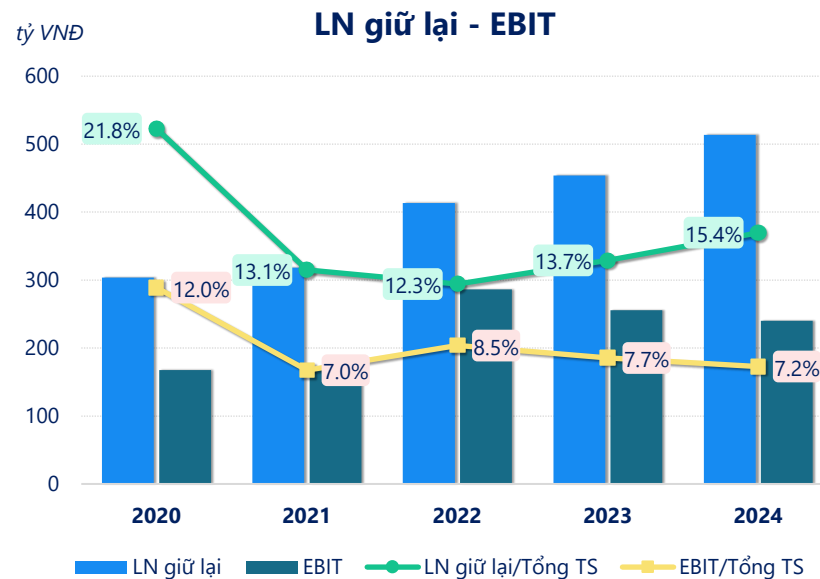
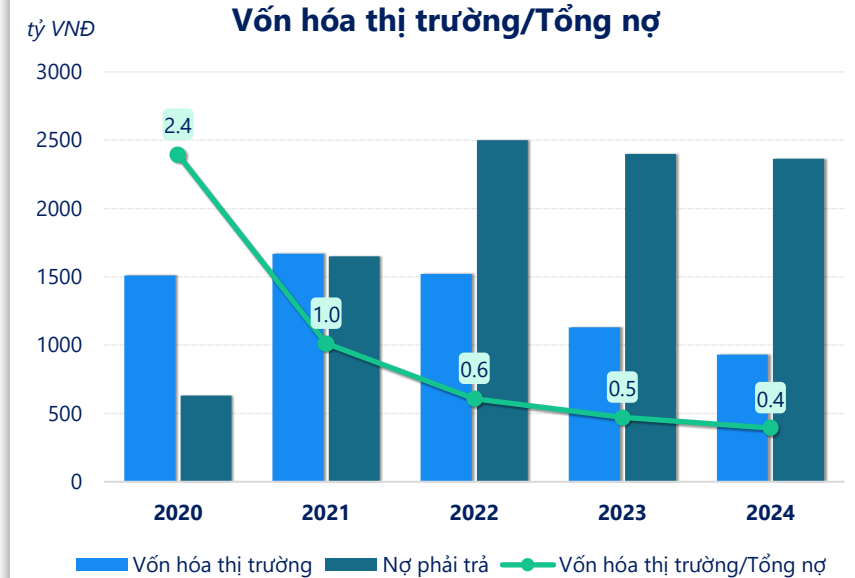
CTCP CMC (HSX: CVT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,334	3,312	0.7%
Tài sản ngắn hạn	2,588	2,371	9.1%
Tiền và tương đương tiền	312	169	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	24.8	78.4%
Phải thu ngắn hạn	1,493	1,541	-3.1%
Hàng tồn kho	734	628	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	8.63	-46.2%
Tài sản dài hạn	746	940	-20.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	798	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.3	47.9	-41.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,363	2,400	-1.5%
Nợ ngắn hạn	1,682	1,382	21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,248	833	49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	288	-15.8%
Nợ dài hạn	682	1,018	-33.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	470	1,018	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	971	912	6.5%
Vốn chủ sở hữu	967	907	6.6%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	3.64	4.45	-18.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,307	1,443	2,022	1,832	1,712
Giá vốn hàng bán	1,083	1,197	1,679	1,525	1,448
Lợi nhuận gộp	224	246	342	306	263
Doanh thu HĐTC	1.24	13.3	99.4	125	126
Chi phí TC	17.4	57.7	182	208	166
Chi phí lãi vay	16.8	50.9	162	193	156
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.75	27.7	75.2	83.2	66.2
Chi phí QLDN	47.5	52.9	60.1	75.5	68.7
LN thuần từ HĐKD	151	121	124	65.1	88.3
Lợi nhuận khác	0.41	-2.49	-0.01	-2.61	-3.72
LN trước thuế	151	118	124	62.5	84.5
Lợi nhuận sau thuế	121	94.2	94.9	40.6	59.8
LNST của CĐ cty mẹ	121	94.2	94.9	40.6	59.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	248	202	-121	-62.5	267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-1,192	-236	8.42	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.2	921	446	49.7	-135
Tiền đầu kỳ	78.8	155	85.7	174	169
Lưu chuyển tiền thuần	75.8	-68.9	87.9	-4.43	143
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.03	0.08	0.07
Tiền cuối kỳ	155	85.7	174	169	312